

Bản án số: 08/2022/DS-ST

Ngày 24/5/2022

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Vân Anh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Thân Văn Bình.

2. Ông Đỗ Ngọc Thắng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Xuân Tin, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Y.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, tham gia phiên tòa: Ông Vi Văn Cảnh, kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Y xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 150/2021/TLST-DS, ngày 21 tháng 12 năm 2021 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2022/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 4 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số: 13/2022/QĐST-DS, ngày 26/4/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1973 (có mặt).

- Bị đơn: Chị Ngô Thị Hương G, sinh năm 1985 (vắng mặt).

Anh Trần Văn K, sinh năm 1985 (có đơn xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố TN, thị trấn B, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Anh Trần Thế C, sinh năm 1967 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố TN, thị trấn B, huyện Y, tỉnh Bắc Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện và các bản tự khai, lời khai tại phiên tòa, chị L trình bày: Chị với chị G, anh K là quan hệ họ hàng, chị G anh K gọi chị là thím. Do có quan hệ họ hàng nên nhiều lần chị G, anh K nhờ chị vay tiền hộ, lúc thì vay nóng vài chục triệu, lúc thì vay lãi một vài trăm triệu các lần vay đều đã trả hết chỉ còn hai khoản vay chị G, anh K chưa trả đó là khoản vay 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) ngày 20/4/2020 (âm lịch); khoản vay 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) ngày 03/4/2021 chị L với chị G đã ký chốt sổ chị G đã ký nhận nợ; Các khoản vay trên hai bên thỏa

thuận lãi xuất 2%/1 tháng. Tổng số tiền chị G, anh K vay của chị là 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng), chị G anh K đã trả được 50.000.000đ tiền gốc còn nợ lại 250.000.000đ tiền gốc; tiền lãi chị G, anh K đã trả lãi đến hết tháng 3/2021 từ tháng 4/2021 đến nay chị G, anh K không trả lãi cho chị, chị đã đòi nhiều lần chị G, anh K không trả. anh K còn có những lời nói, tin nhắn xúc phạm chị. Nay chị yêu cầu anh K, chị G phải trả chị số tiền gốc đã vay là 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu đồng); tiền lãi là 2%/1 tháng tính từ ngày 01/4/2021 đến tháng 9/2021 là 45.000.000đ (bốn mươi năm triệu đồng). Việc chị cho anh K, chị G vay tiền đây không phải tiền của nhà chị nên anh C chồng chị không liên quan.

* Tại biên bản ghi lời khai, chị Ngô Thị Hương G trình bày: Chị và chị L là quan hệ họ hàng nên nhiều lần vợ chồng chị đã vay tiền của bà L để làm ăn và đã nhiều lần thanh toán trả bà L, nay bà L khởi kiện vợ chồng chị trả số tiền vay 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng) là không đúng. Chị xác nhận ngày 20/4/2020 vợ chồng chị có vay của bà L số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) sau đó khoảng 2 tháng vợ chồng chị đã trả bà L số tiền gốc 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), còn nợ lại 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng) tiền gốc hàng tháng tiền lãi vợ chồng chị vẫn trả đầy đủ đến hết tháng 3/2021 từ tháng 4/2021 lãi vợ chồng chị chưa trả. Đối với khoản vay 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) số tiền này thực tế chị chỉ vay 70.000.000đ tiền gốc, còn 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) tiền lãi do chị không trả được nên bà L đã cộng dồn tiền lãi vào thành 100.000.000đ bà L bảo chị viết thành giấy vay 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) nên chị đã viết và ký vào, cả hai khoản tiền chị đều vay làm ăn C trong gia đình. Nay bà L khởi kiện đòi vợ chồng chị số tiền gốc là 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu đồng), về tiền gốc chỉ chấp nhận trả bà L số tiền 220.000.000đ (hai trăm hai mươi triệu đồng) về tiền lãi bà L yêu cầu trả lãi theo lãi xuất 2%/1 tháng tính từ tháng 4/2021 đến khi tất toán khoản nợ; Tiền lãi chị không đồng ý trả lãi xuất 2%/1 tháng chỉ đồng ý trả lãi theo lãi xuất ngân hàng và thời điểm tính lãi từ tháng 4/2021 đến khi trả hết nợ.

* Tại biên bản ghi lời khai của anh Trần Văn K trình bày: Anh K xác nhận ngày 20/4/2020 vợ chồng anh có vay của bà L, ông C số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) sau đó khoảng 2 tháng vợ chồng anh đã trả bà L số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) còn nợ lại 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng), nay bà L kiện đòi vợ chồng anh số tiền 150.000.000đ tiền gốc anh đồng ý trả. Còn tiền lãi anh đồng ý trả theo mức lãi xuất quy định của ngân hàng thời điểm tính lãi từ tháng 4/2021 đến khi trả hết nợ. Đây là nợ C của vợ chồng nên anh đồng ý xin chịu trách nhiệm trả tiền trên cho bà L; Đối với khoản tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) bà L khởi kiện. Việc vay tiền này chỉ có bà L và chị G vay mượn với nhau, anh không được ký giấy vay nên không chịu trách nhiệm trả nợ bà L.

* Tại biên bản ghi lời khai, anh Trần Thế C trình bày: Anh là chồng chị L, anh K là cháu ruột của anh. Việc anh K, chị G vay tiền của chị L để làm ăn anh có được biết

vì hôm vay tiền anh có mặt ở nhà nên biết nhưng không biết số tiền cụ thể là bao nhiêu vì tiền đấy là chị L vay hộ chứ không phải tiền của gia đình anh, vừa rồi do chị G, anh K không trả tiền nên giữa chị L, chị G, anh K có xảy ra đòi tiền nhau, một bên là vợ, một bên là cháu anh không khuyên bảo được. anh chỉ biết đến nay anh K, chị G chưa trả tiền cho chị L, còn số tiền cụ thể bao nhiêu anh không rõ. Đây là tiền chị L vay ở ngoài hộ, không phải tiền của vợ chồng anh nên không liên quan đến anh. Đề nghị Tòa án không triệu tập anh đến làm việc

+ **Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:** Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, thư ký trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và của HĐXX tại phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Việc tuân theo pháp luật của nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định pháp luật. Đối với bị đơn anh K, chị G chưa chấp hành đúng các quy định không đến tham gia phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, đối chất, không đến tham gia phiên tòa.

+ **Về hướng giải quyết:** Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị L buộc anh K và chị G phải có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thị L số tiền gốc là 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng); Về tiền lãi chị L yêu cầu lãi xuất 2%/1 tháng vượt quá mức lãi xuất quy định nên không được chấp nhận, chỉ chấp nhận mức lãi 0,83%/1 tháng tính từ ngày 01/4/2021 đến ngày 24/5/2022 là 13 tháng 23 ngày x 0,83%/1 tháng = 28.562.000đ

Về tiền lãi chậm trả giai đoạn thi hành án, áp dụng khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự.

Yêu cầu của chị L không được chấp nhận một phần nên chị L phải chịu tiền án phí phần yêu cầu không được chấp nhận.

Chị G, anh K phải chịu 13.928.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa.

Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị L khởi kiện đòi chị G, anh K tiền nên đây là quan hệ pháp luật về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”; chị G, anh K có hộ khẩu thường trú tại thị trấn B, huyện Y, tỉnh Bắc G. Căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc G.

Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, chị G, anh K vắng mặt không đến tham gia phiên họp công khai chứng cứ và phiên tòa xét xử, HĐXX căn cứ khoản 1, điều 207; điểm b, khoản 2, điều 227; khoản 1 điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xử vắng mặt chị Ngô Thị Hương G và anh Trần Ngọc K.

[2] Về nội dung: Do có mối quan hệ hàng xóm giữa chị L, vợ chồng anh K, chị G nên hai bên đã nhiều lần cho nhau vay tiền, các lần vay đều đã thanh toán trả

cho nhau xong, còn hai khoản vay đến nay chưa trả cụ thể: Khoản vay ngày 20/4/2020 số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng). Tại các lời khai và tại phiên tòa hôm nay, chị L, chị G, anh K đều thừa nhận chị G, anh K vay của chị L số tiền 200.000.000đ đã trả được 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) còn nợ lại 150.000.000đ tiền gốc. Nay chị G, anh K chưa trả tiền cho chị L cần buộc chị G, anh K có trách nhiệm trả chị L số tiền gốc vay ngày 20/4/2020 là 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng)

Đối với số tiền chị L kiện đòi chị G, anh K 100.000.000đ hai bên chốt sổ đề ngày 03/2/2021, tại lời khai của chị G cho rằng chị chỉ vay 70.000.000đ còn 30.000.000đ là tiền lãi chị L cộng dồn vào, phía chị L không thừa nhận. Tòa án đã yêu cầu chị G cung cấp chứng cứ chứng minh đó là tiền lãi cộng dồn vào nhưng chị G không cung cấp được bất cứ tài liệu chứng cứ gì chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của chị G. Phía anh K cho rằng khoản vay này chỉ có mình chị G ký nợ, anh không được vay nên anh không chịu trách nhiệm trả nợ cùng. Xét thấy tại lời khai của chị L, chị G đều khẳng định chị G vay số tiền trên để làm ăn, phát triển kinh tế gia đình C trong gia đình nên xác định đây là nợ C của vợ chồng chứ không phải nợ riêng của chị G. Do vậy cần buộc anh K, chị G cùng có trách nhiệm trả cho chị L số tiền vay là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng). Đối với tiền lãi tại phiên tòa chị L yêu cầu trả lãi theo mức lãi xuất 2%/1 tháng tính từ ngày 01/4/2021 đến nay. Phía chị G, anh K chỉ đồng ý trả lãi theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy: Tại các giấy biên nhận vay tiền 20/4/2021 và 03/4/2021 chị L và anh K, chị G không thỏa thuận rõ mức lãi suất, theo quy định tại khoản 2 Điều 468 thì “Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ”. Mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự là 20%/năm. Căn cứ các quy định trên thì mức lãi suất giữa các bên được chấp nhận theo quy định của pháp luật là 10%/năm (tương đương 0,83%/tháng); chị L yêu cầu mức lãi 2%/tháng nên chỉ được chấp nhận mức 0,83%/tháng, còn mức 1,17%/tháng thì không được chấp nhận, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được chấp nhận từ ngày 01/4/2021 đến ngày 24/5/2022: $250.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 13 \text{ tháng} = 28.562.000\text{đ}$.

- Tiền lãi không được chấp nhận từ ngày 01/4/2021 đến ngày 24/5/2022: $250.000.000 \text{ đồng} \times 1,17\%/\text{tháng} \times 13 \text{ tháng} = 40.267.000 \text{ đồng}$.

Về lãi suất chậm trả ở giai đoạn thi hành án: Để đảm bảo quyền lợi của người được thi hành án. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu bên phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả, tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo quy định tại khoản 2 điều 357 Bộ luật dân sự.

Về tiền án phí, yêu cầu của chị L được chấp nhận một phần nên chị L phải chịu phần tiền án phí không được chấp nhận.

Chị G, anh K phải 13.928.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Từ nhận định trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về điều luật: Áp dụng khoản 3 Điều 26, Điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điểm b khoản 2 điều 227, khoản 2 Điều 228; Điều 271; Điều 273; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 463; Điều 466; khoản 2 điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự; điều 27 luật hôn nhân gia đình; Khoản 2, khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

2. Về nghĩa vụ trả nợ: Xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị L: Buộc anh Trần Ngọc K và chị Ngô Thị Hương G phải có trách nhiệm liên đới trả cho chị Nguyễn Thị L số tiền gốc là 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu đồng); Tiền lãi từ ngày 01/4/2021 đến ngày 24/5/2022 là 28.562.000 đồng (Hai mươi tám triệu năm trăm sáu mươi hai nghìn đồng), tổng cộng cả gốc và lãi là 278.562.000 đồng (Hai trăm bảy mươi tám triệu năm trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

Không chấp nhận một phần yêu cầu của chị L về việc đòi chị G, anh K trả số tiền lãi là 40.267.000 đồng (Bốn mươi triệu hai trăm sáu mươi bảy nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

3. Về tiền án phí.

- Chị Ngô Thị Hương G và anh Trần Ngọc K phải chịu 13.928.000 đồng (Mười ba triệu chín trăm hai mươi tám nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Chị Nguyễn Thị L phải chịu 2.013.000 đồng (Hai triệu không trăm mười ba nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.375.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0008601 ngày 16/12/2021, do chi cục thi hành án dân sự huyện Y thu. Hoàn trả chị Nguyễn Thị L số tiền tạm ứng án phí còn thừa là 5.362.000 đồng (Năm triệu ba trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được tổng đạt hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc G;
- VKSND tỉnh Bắc G;
- VKSND huyện Y;
- THA huyện Y;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Vân Anh